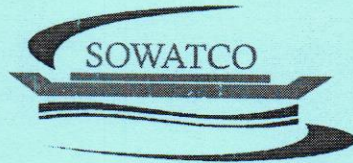


**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM  
SOWATCO**

\*\*\*



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý 04 Năm 2023**

(Từ ngày 01/10 đến ngày 31/12/2023)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Quý 04 Năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>625.544.343.125</b>	<b>447.151.290.282</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>394.456.896.544</b>	<b>233.682.154.614</b>
1. Tiền	111		49.456.896.544	49.682.154.614
2. Các khoản tương đương tiền	112		345.000.000.000	184.000.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>66.920.000.000</b>	<b>74.099.718.170</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	66.920.000.000	74.099.718.170
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>6</b>	<b>160.505.816.658</b>	<b>132.708.918.310</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		117.448.628.053	95.884.723.797
2. Trả trước cho người bán	132		36.422.328.233	42.866.430.217
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		23.955.989.672	11.288.918.852
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(17.321.129.300)	(17.331.154.556)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>1.611.404.294</b>	<b>5.046.926.904</b>
1. Hàng tồn kho	141	7	1.611.404.294	5.046.926.904
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.050.225.629</b>	<b>1.613.572.284</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	2.049.237.386	787.826.108
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		988.243	825.746.176
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.320.673.549.380</b>	<b>1.289.184.145.188</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>7.066.450.000</b>	<b>7.026.450.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216		7.066.450.000	7.026.450.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>703.152.876.124</b>	<b>564.166.324.410</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	693.486.133.204	558.441.483.577
- Nguyên giá	222		1.107.555.863.758	906.812.890.064
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(414.069.730.554)	(348.371.406.487)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	9.666.742.920	5.724.840.833
- Nguyên giá	228		10.761.545.000	6.172.545.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.094.802.080)	(447.704.167)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>72.798.990.457</b>	<b>203.539.729.929</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	72.798.990.457	203.539.729.929
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>12</b>	<b>533.511.213.047</b>	<b>509.201.843.424</b>
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	12.1	532.698.088.408	508.388.718.785
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	12.2	813.124.639	813.124.639
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4.144.019.752</b>	<b>5.249.797.425</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	2.724.370.819	5.249.797.425
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.419.648.933	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>			<b>1.946.217.892.505</b>	<b>1.736.335.435.470</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Quý 04 Năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A . NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>263.682.115.973</b>	<b>264.494.203.472</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>172.802.022.658</b>	<b>152.855.486.664</b>
1. Phải trả người bán	311	13.1	56.905.175.161	52.519.737.352
2. Người mua trả tiền trước	312	13.2	26.062.391.481	674.482.735
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	15.289.334.826	6.688.197.379
4. Phải trả người lao động	314		18.855.729.686	15.280.859.624
5. Chi phí phải trả	315		1.868.740.239	1.760.391.102
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		950.000.000	950.000.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	34.941.213.967	39.559.785.682
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	13.093.705.555	14.159.516.958
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	16.025.412.632
10. Quỹ khen thưởng, Phúc lợi	322		4.835.731.743	5.237.103.200
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>90.880.093.315</b>	<b>111.638.716.808</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	15	13.997.856.000	18.345.645.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	73.398.480.315	89.892.328.720
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	32.697.963
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	26.3	3.483.757.000	3.368.045.125
<b>B . VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.682.535.776.532</b>	<b>1.471.841.231.998</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>1.682.535.776.532</b>	<b>1.471.841.231.998</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	17.1	671.000.000.000	671.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		671.000.000.000	671.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414	17.1	530.450.206	530.450.206
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	17.1	18.113.801.578	18.113.801.578
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	17.1	49.565.919.026	49.565.919.026
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	17.1	941.054.737.972	726.312.453.050
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		722.005.872.458	515.734.389.994
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		219.048.865.514	210.578.063.056
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	17.5	2.270.867.750	6.318.608.138
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>			<b>1.946.217.892.505</b>	<b>1.736.335.435.470</b>

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



PHẠM QUANG MINH



TRỊNH VĂN QUÝ




ĐẶNG VŨ THÀNH

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Quý 04 Năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHI TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 04		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>18.1</b>	<b>258.182.158.686</b>	<b>272.937.716.233</b>	<b>824.072.620.031</b>	<b>932.679.115.501</b>
2. Các khoản giảm trừ	02	18.2	-	-	-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	<b>18.3</b>	<b>258.182.158.686</b>	<b>272.937.716.233</b>	<b>824.072.620.031</b>	<b>932.679.115.501</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	19	202.034.541.063	225.489.647.458	638.373.043.870	721.972.499.434
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>56.147.617.623</b>	<b>47.448.068.775</b>	<b>185.699.576.161</b>	<b>210.706.616.067</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	(2.013.788.042)	10.307.054.405	68.460.834.785	82.417.448.391
7. Chi phí tài chính	22	21	2.292.494.480	1.630.178.739	9.782.036.002	9.440.323.033
Trong đó: chi phí lãi vay	23		2.483.208.370	2.186.164.599	7.699.107.421	7.559.425.870
8. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		26.828.549.245	2.159.475.672	24.309.369.623	(13.650.871.355)
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	4.744.620.233	5.536.809.742	18.772.086.982	20.917.973.107
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>73.925.264.113</b>	<b>52.747.610.371</b>	<b>249.915.657.585</b>	<b>249.114.896.963</b>
12. Thu nhập khác	31	23	18.092.437.597	161.302.572	18.283.174.039	1.558.750.249
13. Chi phí khác	32	24	994.314.873	265.941.418	1.041.375.094	694.844.671
<b>14. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>17.098.122.724</b>	<b>(104.638.846)</b>	<b>17.241.798.945</b>	<b>863.905.578</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>91.023.386.837</b>	<b>52.642.971.525</b>	<b>267.157.456.530</b>	<b>249.978.802.541</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26.2	15.117.744.427	8.493.030.405	40.166.161.634	38.074.880.487
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	26.3	(3.079.817)	225.553.030	(1.452.346.896)	160.535.780
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>75.908.722.227</b>	<b>43.924.388.090</b>	<b>228.443.641.792</b>	<b>211.743.386.274</b>
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		75.860.982.182	43.654.875.528	228.227.187.703	211.177.229.723
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	17.5	47.740.145	269.512.562	216.454.089	566.156.551
<b>21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>17.3</b>	<b>1.131</b>	<b>651</b>	<b>3.401</b>	<b>3.147</b>

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

PHẠM QUANG MINH

TRỊNH VĂN QUỴ<sub>3</sub>

ĐẶNG VŨ THÀNH



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Quý 04 Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 31/12/2023	Cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 31/12/2022
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>267.157.456.530</b>	<b>249.978.802.541</b>
	<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
02	Khấu hao TSCĐ	9	70.762.717.654	63.350.328.681
03	Các khoản dự phòng		(10.025.256)	237.251.839
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.405.009.013	1.707.047.416
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(92.090.039.554)	(70.911.157.735)
06	Chi phí lãi vay	20	7.699.107.421	7.559.425.870
08	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>254.924.225.808</b>	<b>251.921.698.612</b>
09	Thay đổi các khoản phải thu		(10.010.628.882)	(39.594.506.341)
10	Thay đổi hàng tồn kho		3.435.522.610	(3.587.900.813)
11	Thay đổi các khoản phải trả và chi phí phải trả		(7.814.060.102)	23.345.428.550
12	Thay đổi chi phí trả trước		1.264.015.328	(1.013.025.384)
14	Tiền lãi vay đã trả		(7.699.107.421)	(7.559.425.870)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(33.579.287.497)	(40.590.431.542)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.345.718.715)	(5.532.428.466)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh</b>		<b>195.174.961.129</b>	<b>177.389.408.746</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ		(65.526.442.477)	(191.947.113.174)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ		1.355.454.546	831.818.182
23	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của các đơn vị khác		(12.174.000.000)	(10.628.695.198)
24	Tiền thu cho vay, mua công cụ nợ của các đơn vị khác		19.353.718.170	15.921.943.320
25	Tiền chi các khoản đầu tư vào các đơn vị khác		(12.728.800.000)	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		54.361.729.108	83.730.841.277
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư</b>		<b>(15.358.340.653)</b>	<b>(102.091.205.593)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Quý 04 Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 31/12/2023	Cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 31/12/2022
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	16	(18.973.966.065)	(30.664.189.705)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông không kiểm soát	17.4	(77.209.725)	(275.116.400)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính</b>		<b>(19.051.175.790)</b>	<b>(30.939.306.105)</b>
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		<b>160.765.444.686</b>	<b>44.358.897.048</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		<b>233.682.154.614</b>	<b>189.269.336.483</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		9.297.244	53.921.083
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	<b>394.456.896.544</b>	<b>233.682.154.614</b>

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



PHẠM QUANG MINH



TRỊNH VĂN QUÝ


  
 ĐẶNG VŨ THÀNH

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

### **1 THÔNG TIN CÔNG TY**

Tổng Công ty bao gồm Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam (“Công ty”), các công ty con và các công ty liên doanh, liên kết như sau:

#### **Công ty**

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam (“Công ty”) trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2124/QĐ-TCCB-LĐ do Bộ Giao thông Vận tải cấp ngày 13 tháng 8 năm 1996 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 4106000097 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“SKHĐT”) Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 5 năm 2005.

Ngày 4 tháng 7 năm 2008, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 854/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Việc cổ phần hóa đã được SKHĐT TP Hồ Chí Minh đồng thuận bằng việc cấp GCNĐKKD số 4103013615 ngày 9 tháng 6 năm 2009 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Ngày 26 tháng 4 năm 2012, Công ty được chuyển đổi sang Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300447173 do SKHĐT TPHCM cấp và GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ 3 ngày 26 tháng 7 năm 2017

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa; vận tải hàng hóa bằng container; đại lý vận tải; cung cấp hoạt động kho bãi (kể cả kinh doanh kho bãi ICD, cảng cạn); cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, đường thủy; dịch vụ bốc xếp hàng hóa, cung cấp dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; đóng tàu và cấu kiện nổi; sửa chữa tàu thuyền; chuẩn bị mặt bằng sản xuất, bến bãi, nhà xưởng; kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê; cung ứng và quản lý nguồn lao động; và đại lý kinh doanh thương mại.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 298 Đường Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Tây, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có 1 chi nhánh là Trung tâm Xuất khẩu Lao động tại số 2, Ngõ 1 Lê Văn Hưu, Phường Ngô Thì Nhậm, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội;

#### **Công ty con**

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 Công ty có 03 công ty con được trình bày như sau:

#### **Công ty Cổ phần Xây lắp Công trình (“ECCO”)**

Công ty sở hữu 96,18% vốn chủ sở hữu của ECCO, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103000067 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 5 năm 2002 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của ECCO là xây dựng các công trình dân dụng. ECCO có trụ sở đăng ký tại số 298 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

#### **Công ty CP Đóng mới và Sửa chữa Phương tiện thủy Cần Thơ (“Đóng tàu Cần Thơ”)**

Công ty sở hữu 70% vốn chủ sở hữu của Đóng tàu Cần Thơ, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 5703000110 do SKHĐT Thành phố Cần Thơ cấp ngày 14 tháng 9 năm 2004 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của CanTho Shipyard là cung cấp các dịch vụ đóng tàu và các cấu kiện nổi. Đóng tàu Cần Thơ có trụ sở đăng ký tại số 77B Trần Phú, Phường Cái Khế, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.

#### **Công ty CP Dịch vụ Xây dựng và Cơ khí Đường thủy Miền Nam (“SOWATMES”)**

Công ty sở hữu 51% vốn chủ sở hữu của SOWATMES, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103001933 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 11 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của SOWATMES là xây dựng các công trình dân dụng. SOWATMES có trụ sở đăng ký tại số 59 Phạm Ngọc Thạch, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

## **1 THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)**

### ***Công ty liên doanh và liên kết***

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có các cty liên doanh, liên kết được trình bày như sau:

#### ***Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận Số 1 (“VICT”)***

Công ty sở hữu 37% vốn chủ sở hữu của VICT, một doanh nghiệp liên doanh được thành lập theo Luật Đầu tư Nước ngoài tại Việt Nam và Luật Đầu tư hiện hành theo Giấy phép Đầu tư (“GPĐT”) số 996/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 22 tháng 9 năm 1994 và theo các GPĐT điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của VICT là xây dựng và kinh doanh khu cảng container tại Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh và kinh doanh dịch vụ giao nhận hàng hóa và vận chuyển container bằng đường bộ cho các khách hàng trực tiếp sử dụng dịch vụ cảng container. VICT có trụ chính tại Đường A5, Khu phố 5, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

#### ***Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam (“SOWATCOSER”)***

Công ty sở hữu 26,27% vốn chủ sở hữu của SOWATCOSER, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0303215396 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 4 năm 2004 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của SOWATCOSER là cung cấp các hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. SOWATCOSER có trụ sở đăng ký tại số 38 Tôn Thất Thuyết, Phường 15, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

#### ***Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai***

Công ty sở hữu 20,25% vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai, một Công ty Cổ phần được thành lập theo luật doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKKD số 3600334112 do SKHĐT Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 01 tháng 4 năm 2006. Hoạt động chính của Cảng Đồng Nai là kinh doanh dịch vụ cảng biển, Cảng Đồng Nai có trụ sở đăng ký tại số 1B-D3, Khu phố Bình Dương, Phường Long Bình Tân, Tp. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Số lượng nhân viên cty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 542 (ngày 31 tháng 12 năm 2022:488).

## **2 CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

### **2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do BTC ban hành theo:

Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);

Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);

Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);

Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4);

Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).



## 2 CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam

### 2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tổng Công ty là Nhật ký chung

### 2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### 2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty là VND

### 2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tổng Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tổng Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cùng kỳ báo cáo với Công ty theo các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tổng Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi cổ đông của Tổng Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Tổng Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng của thay đổi trong tỷ lệ sở hữu của công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

## 3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho, chủ yếu bao gồm hàng hóa, với giá trị được xác định là chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hóa và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.4 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm và nâng cấp tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Tổng Công ty mua. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất, được khấu trừ theo thời gian thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

### 3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.5 *Khấu hao*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	4 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Phần mềm	8 năm

#### 3.6 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

#### 3.7 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

#### 3.8 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

#### 3.9 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 3.10 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Thông thường, Tổng Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua.

### **3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)**

Phần sở hữu của Tổng Công ty trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Tổng Công ty trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tổng Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tổng Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc năm được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

### **3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ trước ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

### **3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và

Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch.

### **3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)**

Tại ngày kết thúc năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau

Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch; và

Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### **3.13 Phân chia lợi nhuận thuần**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

### **3.14 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****3.15 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Cty được xác lập.

**3.16 Thuế**

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

**3.16 Thuế (tiếp theo)**

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**3.17 Thông tin bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu được tạo ra từ hoạt động cung cấp dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải; cơ khí đóng tàu; xây dựng; xuất khẩu lao động; kinh doanh thương mại (dầu, nhớt); và hoạt động đầu tư tài chính trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

**3.18 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng công ty nếu 1 bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
- Tiền mặt	4.884.379.932	7.546.026.451
- Tiền gửi ngân hàng	44.572.516.612	42.136.128.163
- Các khoản tương đương tiền (*)	345.000.000.000	184.000.000.000
<b>Tổng Cộng</b>	<b>394.456.896.544</b>	<b>233.682.154.614</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền bằng VND gửi tại ngân hàng với kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất dao động từ 3%/năm đến 4%/năm.

**5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	66.920.000.000	74.099.718.170
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>66.920.000.000</b>	<b>74.099.718.170</b>

Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có thời hạn còn lại không quá (12) tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất dao động từ 4% đến 5% một năm. Trong đó, Công ty đã sử dụng khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh với số tiền là 50.000.000.000 VND làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ ngân hàng của Tổng công ty (Thuyết minh số 19)

**6 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN****6.1 Chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn**

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>117.448.628.053</b>	<b>95.884.723.797</b>
Trong đó		
Các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	31.255.382.935	35.360.742.542
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Tân Cảng _Cái Mép	16.171.007.049	15.417.487.945
CMA CGM SA (C/O CMA-CMA-CGM VIET NAM JSC)	12.271.206.070	7.956.959.409
MSC Mediterranean Shipping Company S.A	11.190.121.918	10.085.475.711
Công ty TNHH MTV Cảng Tân Cảng - Cái Mép	7.543.403.883	3.561.546.436
Khách hàng khác	39.017.506.198	23.502.511.754
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>36.422.328.233</b>	<b>42.866.430.217</b>
Trong đó		
Các bên liên quan	-	-
Công ty TNHH Xây Dựng Thương Mại FOCUS ASC	10.475.762.400	8.298.496.746
Công ty TNHH Cummins DKSH (Việt Nam)	4.928.000.000	4.506.331.320
Công ty TNHH VINCI VINA	-	10.811.553.787
Công ty TNHH Kỹ Thuật Công Nghệ CDV	-	8.906.817.492
Người bán khác	21.018.565.833	10.343.230.872
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>23.955.989.672</b>	<b>11.288.918.852</b>
Trong đó:		
Các bên liên quan	12.713.200.000	-
Phải thu về tiền lương, BHXH của thuyền viên từ các đại lý	1.930.101.698	3.597.772.536
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.639.311.259	2.289.024.982
Phải thu ngắn hạn khác	7.673.376.715	5.402.121.334
<b>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</b>	<b>(17.321.129.300)</b>	<b>(17.331.154.556)</b>
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>160.505.816.658</b>	<b>132.708.918.310</b>



**6 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN** (tiếp theo)**6.2 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

	Đơn vị tính: VND	
	Cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 31/12/2023	Cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 31/12/2022
Số đầu năm	17.331.154.556	17.093.902.717
Dự phòng trích lập trong kỳ	284.142.886	180.915.773
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(300.000.000)	-
Số cuối năm	<b>17.315.297.442</b>	<b>17.274.818.490</b>

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty CP XD Công trình & Thương mại 747	6.463.918.325	-	6.463.918.325	-
Cty TNHH DV TM Hữu Lễ	3.027.910.886	-	3.027.910.886	-
Cty TNHH Xi Măng Nghi Sơn	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Khác	7.185.177.848	355.877.759	7.195.203.104	355.877.759
<b>Tổng Cộng</b>	<b>17.677.007.059</b>	<b>355.877.759</b>	<b>17.687.032.315</b>	<b>355.877.759</b>

**7 HÀNG TỒN KHO**

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Nguyên liệu, nhiên liệu	576.393.016	4.011.915.626
Chi phí SXKD dở dang	681.673.121	681.673.121
Công cụ, dụng cụ	342.645.518	342.645.518
Hàng hóa	10.692.639	10.692.639
<b>Tổng Cộng</b>	<b>1.611.404.294</b>	<b>5.046.926.904</b>

**8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
<b>Ngắn hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.850.491.672	312.839.439
Chi phí mua bảo hiểm	106.260.000	106.220.000
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	92.485.714	100.000.000
Khác	-	268.766.669
<b>Tổng Cộng</b>	<b>2.049.237.386</b>	<b>787.826.108</b>
<b>Dài hạn</b>		
Chi phí phân bổ CCDC, thiết bị	2.564.132.069	4.398.886.675
Phí tư vấn tái cấu trúc DN	160.238.750	850.910.750
<b>Tổng Cộng</b>	<b>2.724.370.819</b>	<b>5.249.797.425</b>

**9 PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Đặt cọc thuê cảng	7.000.000.000	7.000.000.000
Khác	66.450.000	26.450.000
<b>Tổng Cộng</b>	<b>7.066.450.000</b>	<b>7.026.450.000</b>

## 10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	375.345.152.005	111.775.673.036	419.113.122.129	578.942.894	<b>906.812.890.064</b>
Mua mới trong kỳ	439.444.444	4.618.263.000	-	-	<b>5.057.707.444</b>
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	200.102.561.924	-	-	-	<b>200.102.561.924</b>
<i>Giảm khác</i>	-	-	(4.417.295.674)	-	<b>(4.417.295.674)</b>
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>575.887.158.373</u>	<u>116.393.936.036</u>	<u>414.695.826.455</u>	<u>578.942.894</u>	<b>1.107.555.863.758</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	143.987.355.220	47.705.312.012	156.099.796.361	578.942.894	<b>348.371.406.487</b>
Khấu hao trong kỳ	21.553.963.878	13.550.254.371	35.011.401.492	-	<b>70.115.619.741</b>
<i>Giảm khác</i>	-	-	(4.417.295.674)	-	<b>(4.417.295.674)</b>
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>165.541.319.098</u>	<u>61.255.566.383</u>	<u>186.693.902.179</u>	<u>578.942.894</u>	<b>414.069.730.554</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	231.357.796.785	64.070.361.024	263.013.325.768	-	<b>558.441.483.577</b>
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	410.345.839.275	55.138.369.653	228.001.924.276	-	<b>693.486.133.204</b>

**11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	5.202.345.000	970.200.000	<b>6.172.545.000</b>
Số tăng trong kỳ	-	4.589.000.000	4.589.000.000
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>5.202.345.000</u>	<u>5.559.200.000</u>	<b><u>10.761.545.000</u></b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	-	447.704.167	<b>447.704.167</b>
Hao mòn trong kỳ	-	647.097.913	647.097.913
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>-</u>	<u>1.094.802.080</u>	<b><u>1.094.802.080</u></b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	5.202.345.000	522.495.833	<b>5.724.840.833</b>
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>5.202.345.000</u>	<u>4.464.397.920</u>	<b><u>9.666.742.920</u></b>

**12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Đóng mới tàu chở container	71.703.138.557	43.013.640.256
Đầu tư nâng cấp Cảng Long Bình	-	160.355.237.773
phần mềm eBMS	925.000.000	-
Khác	170.851.900	170.851.900
<b>Tổng Cộng</b>	<b><u>72.798.990.457</u></b>	<b><u>203.539.729.929</u></b>

**13 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	532.698.088.408	508.388.718.785
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	813.124.639	813.124.639
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>533.511.213.047</u></b>	<b><u>509.201.843.424</u></b>

**13 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN** (tiếp theo)**13.1 Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết**

Chi tiết khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:

Đơn vị tính: VND

	Cty Liên doanh Phát triển Tiếp vận Số 1	Cty CP Xây dựng công trình và T.mại 747	Cty CP DV Tổng hợp Đường thủy Miền Nam	Cty CP Cảng Đồng Nai	Tổng cộng
<b>Giá trị đầu tư</b>					
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	155.730.813.876	3.561.349.400	3.039.240.000	293.737.601.250	456.069.004.526
Tăng (giảm) trong kỳ	-	(3.561.349.400)	-	-	(3.561.349.400)
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	155.730.813.876	-	3.039.240.000	293.737.601.250	452.507.655.126
<b>Phần lũy kế lợi nhuận (lỗ) sau khi mua các công ty liên doanh, liên kết</b>					
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	(12.359.677.676)	(3.561.349.400)	(98.932.432)	68.339.673.767	52.319.714.259
Phần lợi nhuận (lỗ) trong kỳ	15.928.796.111	-	-	59.725.373.512	75.654.169.623
Cổ tức nhận được trong kỳ	(31.094.800.000)	-	-	(20.250.000.000)	(51.344.800.000)
Khác (Thoái vốn)		3.561.349.400			3.561.349.400
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	(27.525.681.565)	-	(98.932.432)	107.815.047.279	80.190.433.282
<b>Giá trị còn lại</b>					
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	143.371.136.200	-	2.940.307.568	362.077.275.017	508.388.718.785
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	128.205.132.311	-	2.940.307.568	401.552.648.529	532.698.088.408

**13.2 Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác**

Đơn vị tính: VND

Giá gốc khoản đư	Ngày 31 tháng 12 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	Giá trị	sở hữu (%)	Giá trị	sở hữu (%)
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước	440.000.000	0,05	440.000.000	0,05
Cty CP Xuất khẩu Lao động và Dvụ Vận tải thủy MN	373.124.639	-	373.124.639	
<b>Tổng cộng</b>	<b>813.124.639</b>		<b>813.124.639</b>	

**14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Phải trả bên thứ ba		
Cty TNHH Dịch Vụ Phước An	6.306.003.414	3.330.735.760
Công ty TNHH Giao nhận Vận tải Thịnh Phát	5.228.144.509	2.272.104.000
Công Ty TNHH Quảng Cáo Tiếp Thị Ban Mai	5.007.617.944	5.987.694.777
Công ty Cổ phần Xây dựng U&I	-	6.111.991.354
Công Ty TNHH Kỹ Thuật KOPEN	-	5.302.523.217
Người bán khác	19.060.540.282	19.887.624.958
Phải trả bên liên quan	21.302.869.012	9.627.063.286
<b>Tổng cộng</b>	<b>56.905.175.161</b>	<b>52.519.737.352</b>

**15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Công ty Cổ phần Đầu Tư Bắc Kỳ	25.634.767.167	-
Công ty Cổ phần vận tải đa phương thức Vietranstimex	-	8.558.160
Người mua khác	427.624.314	665.924.575
<b>Tổng cộng</b>	<b>26.062.391.481</b>	<b>674.482.735</b>

**16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Thuế GTGT	742.563.870	25.693.947.322	(23.479.636.451)	2.956.874.741
Thuế TNDN	5.376.924.051	40.166.161.634	(33.579.287.497)	11.963.798.188
Thuế TNCN	568.709.458	1.507.681.777	(1.707.721.917)	368.669.318
Khác	-	8.872.880.069	(8.872.887.490)	(7.421)
<b>Tổng cộng</b>	<b>6.688.197.379</b>	<b>76.240.670.802</b>	<b>(67.639.533.355)</b>	<b>15.289.334.826</b>

**17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Chi phí thuê ngoài	1.424.557.463	1.752.534.493
Khác	444.182.776	7.856.609
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.868.740.239</b>	<b>1.760.391.102</b>

**18 PHẢI TRẢ KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
<b>Ngắn hạn</b>		
Phải trả cho thuyền viên	3.850.348.450	6.146.258.518
Doanh thu chưa thực hiện	2.673.558.937	5.026.979.246
Phải trả hãng tàu	3.211.991.813	3.211.991.813
Nhận ký quỹ	1.111.705.000	1.435.180.000
Bảo hiểm thuyền viên	1.112.339.756	1.112.339.756
Các khoản phải trả, phải nộp khác	22.981.270.011	22.627.036.349
	<b>34.941.213.967</b>	<b>39.559.785.682</b>
<b>Dài hạn</b>		
Nhận đặt cọc cho hợp đồng hợp tác kinh doanh	10.000.000.000	10.000.000.000
Nhận ký quỹ từ thuyền viên	2.786.856.000	7.134.645.000
Nhận ký quỹ từ thuê nhà và thuê bãi	1.211.000.000	1.211.000.000
	<b>13.997.856.000</b>	<b>18.345.645.000</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>48.939.069.967</b>	<b>57.905.430.682</b>

**DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Dự phòng chi phí bảo hành công trình XD	-	16.025.412.632

## 19 VAY

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
<b>Ngắn hạn</b>		
Vay dài hạn đến hạn trả	13.093.705.555	14.159.516.958
	<u>13.093.705.555</u>	<u>14.159.516.958</u>
<b>Dài hạn</b>		
Vay dài hạn ngân hàng	73.398.480.315	89.892.328.720
<b>Tổng Cộng</b>	<u><b>86.492.185.870</b></u>	<u><b>104.051.845.678</b></u>

**Tình hình tăng (giảm) các khoản vay như sau:**

Đơn vị tính: VND

	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn	Tổng cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	14.159.516.958	89.892.328.720	104.051.845.678
Vay dài hạn đến hạn trả	11.921.722.662	(11.921.722.662)	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	(12.987.534.065)	(5.986.432.000)	(18.973.966.065)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	1.414.306.257	1.414.306.257
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>13.093.705.555</u>	<u>73.398.480.315</u>	<u>86.492.185.870</u>



19 VAY (Tiếp theo)

Vay dài hạn ngân hàng

Công ty có các khoản vay dài hạn theo các hiệp định tài trợ khung (Hiệp định vay số 2613-VIE và số 2614-VIE) giữa chính phủ Việt Nam và Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) nhằm mục đích hỗ trợ tài chính cho chương trình Cải cách DN Nhà Nước và hỗ trợ quản trị cty. Công ty cũng có các khoản vay dài hạn từ ngân hàng để tài trợ cho các dự án của Công ty, Chi tiết các khoản vay được trình bày như sau:

Ngân hàng	Mục đích vay	Ngày 31 tháng 12 năm 2023		Điều khoản thanh toán	Lãi suất % năm	Hình thức bảo đảm
		VND	Nguyên tệ USD			
<b>Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch II</b>						
Hiệp định vay các Nghiệp vụ thông thường ( Khoản vay OCR)	Tài trợ cho các dự án tái cấu trúc tài chính và tái cấu trúc doanh nghiệp của công ty	44.237.500.816	1.811.526	Nợ gốc và lãi trả 2 kỳ mỗi năm vào các ngày 15 tháng 5 và 15 tháng 11, bắt đầu từ năm 2015 đến năm 2034	Lãi suất LIBOR cộng với chênh lệch tại từng thời điểm do ADB thông báo (1,50%)	Phương tiện vận tải với giá trị còn lại vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 4.633.658.309 VND và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trị giá 50.000.000.000 VND
Hiệp định vay các Nghiệp vụ đặc biệt ( Khoản vay ADF)	Tài trợ cho các dự án củng cố và tái cấu trúc hoạt động của công ty	5.380.737.965	220.341	Nợ gốc và lãi trả 2 kỳ mỗi năm vào các ngày 15 tháng 5 và 15 tháng 11, bắt đầu từ năm 2018 đến năm 2041	Lãi suất 1%/năm (trong thời gian ân hạn) và 1,5%/năm trong các năm sau đó (1,00%)	
<b>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh</b>						
Khoản vay - VND	Tài trợ cho dự án đầu tư 2 tàu hàng 250TEU	10.448.538.062		Nợ gốc được trả ba tháng/lần vào ngày trùng với ngày thanh toán lãi tương ứng bắt đầu từ năm 2019 đến năm 2025. Lãi vay được trả vào ngày 25 hàng tháng	Lãi suất 9%/năm trong 2 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên (2018). Kể từ các kỳ trả lãi tiếp theo, lãi xuất bằng 3%/năm cộng với lãi suất cơ sở	Phương tiện vận tải với giá trị còn lại vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 31.290.000.038 VND
Khoản vay - VND	Tài trợ cho dự án đầu tư máy móc thiết bị phục vụ Cảng Long Bình	26.425.409.027		Nợ gốc trả vào ngày 31 tháng 01 năm 2020. Lãi vay được trả vào ngày 25 hàng tháng	Lãi suất 9%/năm trong 2 năm kể từ ngày 31 tháng 1 năm 2020. Từ năm thứ 3 đến hết năm thứ 7, lãi xuất bằng 3%/năm cộng với lãi suất cơ sở. Từ năm thứ 8 trở đi lãi suất bằng 3,5% /năm cộng với lãi suất cơ sở	Phương tiện vận tải với giá trị còn lại vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 59.361.366.389 VND
<b>Tổng cộng</b>		<b>86.492.185.870</b>	<b>2.031.867</b>			
<i>Trong đó:</i>						
Vay dài hạn		73.398.480.315				
Vay dài hạn đến hạn trả		13.093.705.555	24			

**TỔNG CÔNG TY CP ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM (SOWATCO)**

298 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho Quý 04 tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**20 VỐN CHỦ SỞ HỮU****20.1 Tình hình thay đổi nguồn vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng Cộng
<b>Cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 31/12/2022</b>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	671.000.000.000	530.450.206	18.113.801.578	49.565.919.026	521.870.346.774	1.261.080.517.584
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	211.177.229.723	211.177.229.723
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(4.290.290.273)	(4.290.290.273)
Thưởng HĐQT & BKS	-	-	-	-	(1.845.666.507)	(1.845.666.507)
Thù lao HĐQT & BKS	-	-	-	-	(599.166.667)	(599.166.667)
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	671.000.000.000	530.450.206	18.113.801.578	49.565.919.026	726.312.453.050	1.465.522.623.860
<b>Cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 31/12/2023</b>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	671.000.000.000	530.450.206	18.113.801.578	49.565.919.026	726.312.453.050	1.465.522.623.860
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	228.227.187.703	228.227.187.703
Mua lại cổ phần của NCI tại cty con	-	-	-	-	(8.540.555.523)	(8.540.555.523)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(2.617.162.754)	(2.617.162.754)
Thưởng HĐQT & BKS	-	-	-	-	(1.689.417.838)	(1.689.417.838)
Thù lao HĐQT & BKS	-	-	-	-	(637.766.666)	(637.766.666)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	671.000.000.000	530.450.206	18.113.801.578	49.565.919.026	941.054.737.972	1.680.264.908.782

**20 VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)**20.2 Cổ đông**

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023		
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị (VND)	% sở hữu
Công ty TNHH Một Thành Viên Đầu tư Hạ Tầng Sotrans	56.625.000	566.250.000.000	84,39
Công ty Cổ phần Kho Vận Miền Nam	6.000.000	60.000.000.000	8,94
Cổ đông khác	4.475.000	44.750.000.000	6,67
<b>Tổng cộng</b>	<b>67.100.000</b>	<b>671.000.000.000</b>	<b>100,00</b>

**20.3 Cổ phiếu**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	67.100.000	67.100.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	67.100.000	67.100.000

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

**20.4 Lãi trên cổ phiếu**

	Đơn vị tính: VND	
	Cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 31/12/2023	Cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 31/12/2022
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	228.227.187.703	211.177.229.723
Trừ: Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (i)	-	(2.617.162.754)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu thông thường	228.227.187.703	208.560.066.969
Số cổ phiếu bình quân lưu hành bình quân	67.100.000	67.100.000
Lãi trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	3.401	3.108

(i) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho kỳ này.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 01/SWC/NQ-ĐHĐCĐ vào ngày 19/06/2023

**20 VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)**20.5 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu***Đơn vị tính: VND*

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Nguồn vốn xây dựng cơ bản Cảng Long Bình	47.725.378.239	47.725.378.239
Quỹ sắp xếp cổ phần hóa	1.840.540.787	1.840.540.787
<b>Tổng cộng</b>	<b>49.565.919.026</b>	<b>49.565.919.026</b>

**20.6 Lợi ích cổ đông không kiểm soát***Đơn vị tính: VND*

	Cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 31/12/2023	Cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 31/12/2022
Số đầu năm	6.318.608.138	6.027.567.987
Lợi nhuận trong năm	216.454.089	566.156.551
Cổ tức đã trả	(60.670.000)	(219.716.400)
Chia quỹ khen thưởng, phúc lợi	(15.280.000)	(55.400.000)
Mua lại cổ phần của NCI tại cty con	(4.188.244.477)	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>2.270.867.750</b>	<b>6.318.608.138</b>

**21 DOANH THU****21.1 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Đơn vị tính: VND

	Cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 31/12/2023	Cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 31/12/2022
Doanh thu cung cấp dịch vụ	824.072.620.031	929.206.622.601
Doanh thu bán hàng hóa	-	3.472.492.900
<b>Tổng cộng</b>	<b>824.072.620.031</b>	<b>932.679.115.501</b>
Trong đó:		
Doanh thu đối với khách hàng khác	688.445.427.049	701.264.436.455
Doanh thu đối với các bên liên quan	135.627.192.982	231.414.679.046

**21.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

Đơn vị tính: VND

	Cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 31/12/2023	Cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 31/12/2022
Cổ tức hoặc lợi nhuận được chia	51.344.800.000	73.670.936.400
Lãi tiền gửi	13.554.685.385	8.692.590.908
Thu hồi vốn đầu tư công ty liên kết	3.561.349.400	-
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	53.921.083
<b>Tổng cộng</b>	<b>68.460.834.785</b>	<b>82.417.448.391</b>

**22 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

Đơn vị tính: VND

	Cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 31/12/2023	Cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 31/12/2022
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	638.373.043.870	719.046.224.934
Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	2.926.274.500
<b>Tổng cộng</b>	<b>638.373.043.870</b>	<b>721.972.499.434</b>

**23 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

Đơn vị tính: VND

	Cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 31/12/2023	Cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 31/12/2022
Chi phí lãi vay	7.699.107.421	7.559.425.870
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.405.009.013	1.760.968.499
Lỗ thoái vốn đầu tư công ty liên kết	561.349.400	-
Chi phí tài chính khác	116.570.168	119.928.664
<b>Tổng cộng</b>	<b>9.782.036.002</b>	<b>9.440.323.033</b>

**24 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

Đơn vị tính: VND

	Cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 31/12/2023	Cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 31/12/2022
Chi phí nhân viên	10.020.329.227	10.279.693.638
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	2.538.646.659	2.973.368.074
Khấu hao tài sản cố định	514.275.852	514.275.852
Dự phòng phải thu khó đòi	(10.025.256)	237.251.839
Khác	5.708.860.500	6.913.383.704
<b>Tổng cộng</b>	<b>18.772.086.982</b>	<b>20.917.973.107</b>

**25 THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**

Đơn vị tính: VND

	Cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 31/12/2023	Cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 31/12/2022
<b>Thu nhập khác</b>	<b>18.283.174.039</b>	<b>1.558.750.249</b>
Bồi thường giải phóng mặt bằng khu 38TTT, Q.4	16.057.332.698	-
Thanh lý tài sản cố định	1.355.454.546	831.818.184
Thu từ đền bù nhà cung cấp	159.841.948	723.037.937
Các khoản khác	710.544.847	3.894.128
<b>Chi phí khác</b>	<b>1.041.375.094</b>	<b>694.844.671</b>
Các khoản khác	1.041.375.094	694.844.671
<b>LỢI NHUẬN (LỖ) KHÁC</b>	<b>17.241.798.945</b>	<b>863.905.578</b>

**26 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

Đơn vị tính: VND

	Cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 31/12/2023	Cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 31/12/2022
Chi phí dịch vụ mua ngoài	414.234.645.334	497.703.909.835
Chi phí nhân viên	100.604.803.566	103.795.656.543
Chi phí khấu hao tài sản cố định (Thuyết minh số 7)	70.756.614.259	63.350.328.681
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	58.539.030.959	62.984.688.539
Giá vốn hàng hóa đã bán	-	2.926.274.500
Chi phí khác	13.010.036.734	12.129.614.443
<b>Tổng cộng</b>	<b>657.145.130.852</b>	<b>742.890.472.541</b>

**27 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ('TNDN') áp dụng cho Tổng công ty và các công ty con là 20% lợi nhuận chịu thuế

**27.1 Chi phí thuế TNDN**

Đơn vị tính: VND

	Cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 31/12/2023	Cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 31/12/2022
Chi phí thuế TNDN hiện hành	40.166.161.634	38.074.880.487
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(1.452.346.896)	160.535.780
<b>Tổng cộng</b>	<b>38.713.814.738</b>	<b>38.235.416.267</b>

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

Đơn vị tính: VND

	Cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 31/12/2023	Cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 31/12/2022
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>267.157.456.530</b>	<b>249.978.802.541</b>
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	53.431.491.306	49.995.760.508
<b>Các khoản điều chỉnh:</b>		
Lỗi (lợi nhuận) nhận từ công ty liên kết	(4.861.873.925)	2.730.174.271
Điều chỉnh khác	(712.269.880)	-
Cổ tức nhận được	(10.268.960.000)	(14.734.187.280)
Các chi phí không được trừ	1.125.427.237	243.668.768
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>38.713.814.738</b>	<b>38.235.416.267</b>

**27 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)**27.2 Thuế thu nhập hoãn lại**

Tổng công ty đã ghi nhận các tài sản thuế TNDN hoãn lại (thuế TNDN hoãn lại phải trả) cùng với biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Bảng kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 31/12/2023	Cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 31/12/2022
Lợi nhuận chưa thực hiện	791.153.355	-	791.153.355	-
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	(712.269.880)	712.269.880	-
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(71.041.653)	(71.041.653)	-	-
Chênh lệch khấu hao giữa thuế và kế toán	2.785.831	77.004.545	(74.218.714)	(142.601.515)
Dự phòng trợ cấp thôi việc	696.751.400	673.609.025	23.142.375	(17.934.265)
<b>Tài sản thuế hoãn lại</b>	<b>1.419.648.933</b>	<b>(32.697.963)</b>		
<b>Thu nhập thuế TNDN hoãn lại</b>			<b>1.452.346.896</b>	<b>(160.535.780)</b>



**28 CÁC NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN**

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ và kỳ trước bao gồm:

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 31/12/2023	Cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 31/12/2022
		Cổ tức	31.094.800.000	51.171.000.000
1 Công ty Liên doanh Phát triển tiếp vận số 1 ("VICT")	Công ty liên doanh	Cung cấp d.vụ	55.415.442.776	78.352.435.778
		Bán hàng hóa	-	3.472.492.900
		Sử dụng dịch vụ	344.020.846	813.299.348
		Sử dụng dịch vụ	63.933.261.948	57.607.770.408
2 Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	Chủ sở hữu của Cty mẹ	Mua nhiên liệu	645.773.181	43.721.852.109
		Cung cấp dv (Ecco)	79.807.400	-
		Thu chi hộ	8.703.704	-
		Cung cấp d.vụ	22.633.063.874	146.324.557.430
3 Công ty TNHH MTV ITL Logistics Đà Nẵng	Cty trong cùng tập đoàn	Sử dụng dịch vụ	-	-
		Cung cấp d.vụ	-	-
4 Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam	Cty trong cùng tập đoàn	Sử dụng dịch vụ	37.134.302.645	-
		Cung cấp d.vụ	30.476.007.067	-
5 Công ty Cổ phần ITL Logistics	Cty trong cùng tập đoàn	Sử dụng dịch vụ	480.000.000	-
		Cổ tức	20.250.000.000	22.500.000.000
6 Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	Cty liên kết	Cung cấp d.vụ	11.324.239	3.402.779
		Cung cấp d.vụ	12.465.743.339	1.224.263.224
7 Công ty Cổ phần Giao nhận và Vận chuyển INDO Trần	Cty mẹ cao nhất	Sử dụng dịch vụ	120.069.668	-
		Cung cấp d.vụ	6.457.941.817	1.713.081.200
8 Công ty TNHH Một Thành viên Sotrans Logistics	Cty trong cùng tập đoàn	Sử dụng dịch vụ	-	-
		Cung cấp dịch vụ	-	-
9 Công ty Cổ phần SOWATCO Tri Phương	Cty trong cùng tập đoàn	Sử dụng dịch vụ	6.600.000.000	-
		Cung cấp d.vụ	4.870.460.163	-
10 Chi nhánh Công ty TNHH ITL Logistics Tại Phía Bắc	Cty trong cùng tập đoàn	Sử dụng dịch vụ	-	-
		Cung cấp dịch vụ	705.168.512	-
11 Công ty TNHH ITL Bình Dương	Cty trong cùng tập đoàn	Sử dụng dịch vụ	-	-
		Cung cấp dịch vụ	631.656.945	84.668.370
12 Công ty Cổ phần vận tải đa phương thức Vietranstimex	Cty trong cùng tập đoàn	Sử dụng dịch vụ	-	-
		Cung cấp d.vụ	1.241.825.000	-
13 Công ty Cổ phần Đầu tư Bắc Kỳ	Cty trong cùng tập đoàn	Sử dụng dịch vụ	4.445.000.000	-
		Cung cấp d.vụ	637.509.360	-
14 Chi nhánh Công ty CP ITL Logistics Tại Miền Trung	Cty trong cùng tập đoàn	Sử dụng dịch vụ	-	-
		Cung cấp d.vụ	1.242.490	239.777.365
15 Công ty Cổ Phần DV Tổng Hợp Miền Nam	Cty liên kết	Sử dụng dịch vụ	-	-

**28 CÁC NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán quý 04 năm 2023, các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>				
Chi nhánh Công ty TNHH ITL Logistics Tại Phía Bắc	Cty trong cùng tập đoàn	Cung cấp d.vụ	22.218.526.520	-
Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận số 1	Công ty liên doanh	Cung cấp d.vụ	8.308.174.804	22.882.025.855
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình &TM 747	Công ty liên kết	Cung cấp d.vụ	-	6.463.918.325
Công ty TNHH MTV ITL Logistics Đà Nẵng	Cty trong cùng tập đoàn	Cung cấp d.vụ	-	5.249.676.345
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Cung cấp d.vụ	1.083.889.875	765.122.017
		<b>CỘNG</b>	<b>31.610.591.199</b>	<b>35.360.742.542</b>
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>				
Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận số 1	Công ty liên doanh	Lãi liên doanh	12.713.200.000	-
<b>Phải thu dài hạn khác</b>				
Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	Chủ sở hữu của Cty mẹ	Đặt cọc thuê cảng	7.000.000.000	7.000.000.000
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>				
Công ty Cổ phần SOWATCO TRI PHƯƠNG	Cty trong cùng tập đoàn	Sử dụng dịch vụ	7.128.000.000	-
Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	Chủ sở hữu của Cty mẹ	Sử dụng dịch vụ	5.860.549.012	9.627.063.286
Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam	Cty trong cùng tập đoàn	Sử dụng dịch vụ	3.512.820.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Bắc Kỳ	Cty trong cùng tập đoàn	Sử dụng dịch vụ	4.801.500.000	-
		<b>CỘNG</b>	<b>21.302.869.012</b>	<b>9.627.063.286</b>

**28 CÁC NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)**Các giao dịch với các bên liên quan khác**

Thu nhập của các thành viên HĐQT. Ban KS và Ban Tổng giám đốc như sau:

Tên	Chức vụ	Đơn vị tính: VND	
		Thu nhập	
		Cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 31/12/2023	Cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 31/12/2022
Ông Đặng Vũ Thành	Tổng Giám đốc, Thành viên HĐQT	1.726.263.378	1.396.166.667
Ông Đặng Doãn Kiên	Chủ tịch HĐQT	667.829.222	678.828.785
Ông Trần Tuấn Anh	Thành viên HĐQT	514.263.378	519.063.029
Ông Tô Hữu Hùng	P.Tổng Giám đốc	574.000.000	730.500.000
Ông Nguyễn Hải Anh	P.Tổng Giám đốc	540.500.000	688.500.000
Bà Đinh Thị Phương Vy	Thành viên BKS	129.147.249	36.833.333
	Trưởng BKS (bổ nhiệm từ ngày 19/06/2023)	34.933.333	-
Ông Nguyễn Mai Khánh Trinh	BKS (bổ nhiệm từ ngày 19/06/2023)	21.833.333	-
Ông Nguyễn Đăng Trường	Thành viên BKS (đến ngày 01/4/2023)	15.000.000	184.707.196
Bà Trần Bảo Ngọc	Trưởng BKS (đến ngày 10/08/2022)	-	208.315.303
Ông Hồ Sĩ Tuấn	Thành viên BKS (đến ngày 01/3/2022)	-	134.707.196
<b>Tổng Cộng</b>		<b>4.223.769.893</b>	<b>4.577.621.509</b>

**29 CÁC CAM KẾT HOẠT ĐỘNG**

Công ty hiện đang thuê đất và văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Đến 1 năm	3.365.932.570	2.256.084.137
Trên 1 - 5 năm	13.463.730.278	9.024.336.548
Trên 5 năm	79.099.415.385	55.274.061.357
<b>Tổng Cộng</b>	<b>95.929.078.232</b>	<b>66.554.482.042</b>

**30 THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN**

	Kinh doanh thương mại	Cơ khí đóng tàu	Xây dựng	Xuất khẩu lao động	Dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải	Hoạt động đầu tư tài chính	Tổng cộng
<b>Cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 31/12/2023</b>							
<b>Doanh thu bộ phận</b>	-	<b>131.656.945</b>	<b>101.549.965.362</b>	<b>3.193.868.089</b>	<b>719.197.129.635</b>	<b>92.109.860.653</b>	<b>916.182.480.684</b>
<b>Lợi nhuận bộ phận</b>	-	-	<b>4.185.895.425</b>	<b>747.312.812</b>	<b>180.766.367.924</b>	<b>87.475.975.844</b>	<b>273.175.552.005</b>
<b><u>Đối chiếu:</u></b>							
Doanh thu không phân bổ							18.283.174.039
Chi phí không phân bổ							(30.156.847.478)
Lãi tiền gửi							13.554.685.385
Chi phí lãi vay							(7.699.107.421)
Lợi nhuận kế toán trước thuế							267.157.456.530
<b><u>Các thông tin bộ phận khác</u></b>							
Khấu hao và khấu trừ	-	-	143.831.292	-	69.971.788.449	-	70.115.619.741
Dự phòng phải thu khó đòi			-	-	15.857.114	-	15.857.114
<b>Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>							
<b>Tài sản bộ phận</b>	-	<b>1.206.128.224</b>	<b>3.781.710.694</b>	-	<b>1.106.979.967.516</b>	<b>604.000.626.004</b>	<b>1.715.968.432.438</b>
<b><u>Đối chiếu:</u></b>							
Tài sản không phân bổ							230.249.460.067
Tổng tài sản							1.946.217.892.505
<b>Nợ phải trả bộ phận</b>	-	-	-	<b>14.887.549.571</b>	<b>54.582.503.157</b>	-	<b>69.470.052.728</b>
<b><u>Đối chiếu:</u></b>							
Nợ phải trả không phân bổ							194.212.063.245
Tổng nợ phải trả							263.682.115.973

**30 THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)**

	Kinh doanh thương mại	Cơ khí đóng tàu	Xây dựng	Xuất khẩu lao động	Dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải	Hoạt động đầu tư tài chính	Tổng cộng
<b>Cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 31/12/2022</b>							
<b>Doanh thu bộ phận</b>	<b>3.472.492.900</b>	-	<b>155.622.691.268</b>	<b>5.282.861.812</b>	<b>768.301.069.521</b>	<b>68.240.106.002</b>	<b>1.000.919.221.503</b>
<b>Lợi nhuận bộ phận</b>	<b>546.218.400</b>	-	<b>6.260.142.642</b>	<b>1.853.736.981</b>	<b>202.046.518.044</b>	<b>67.633.411.998</b>	<b>278.340.028.065</b>
<b><u>Đối chiếu:</u></b>							
Doanh thu không phân bổ							1.558.750.249
Lãi tiền gửi							8.692.590.908
Chi phí lãi vay							(7.559.425.870)
Chi phí không phân bổ							(31.053.140.811)
Lợi nhuận kế toán trước thuế							<u>249.978.802.541</u>
<b><u>Các thông tin bộ phận khác</u></b>							
Khấu hao và khấu trừ	-	-	143.831.292	-	63.085.222.389	-	63.229.053.681
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-	-	237.251.839	-	237.251.839
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi					-		-
<b>Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022</b>							
<b>Tài sản bộ phận</b>	-	<b>4.641.650.834</b>	<b>12.214.901.620</b>	-	<b>906.093.162.530</b>	<b>589.188.359.112</b>	<b>1.512.138.074.096</b>
<b><u>Đối chiếu:</u></b>							
Tài sản không phân bổ							224.197.361.374
Tổng tài sản							<u>1.736.335.435.470</u>
<b>Nợ phải trả bộ phận</b>	-			<b>27.650.462.295</b>	<b>42.660.359.874</b>	-	<b>70.310.822.169</b>
<b><u>Đối chiếu:</u></b>							
Nợ phải trả không phân bổ							194.183.381.303
Tổng nợ phải trả							<u>264.494.203.472</u>

**31 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾT TOÁN QUÝ 04 NĂM 2023**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kết toán Quý 04 năm 2023 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 01 năm 2024

**Người lập biểu**



**PHẠM QUANG MINH**

**Kế toán trưởng**



**TRỊNH VĂN QUÝ**

**Tổng Giám đốc**



**ĐẶNG VŨ THÀNH**